

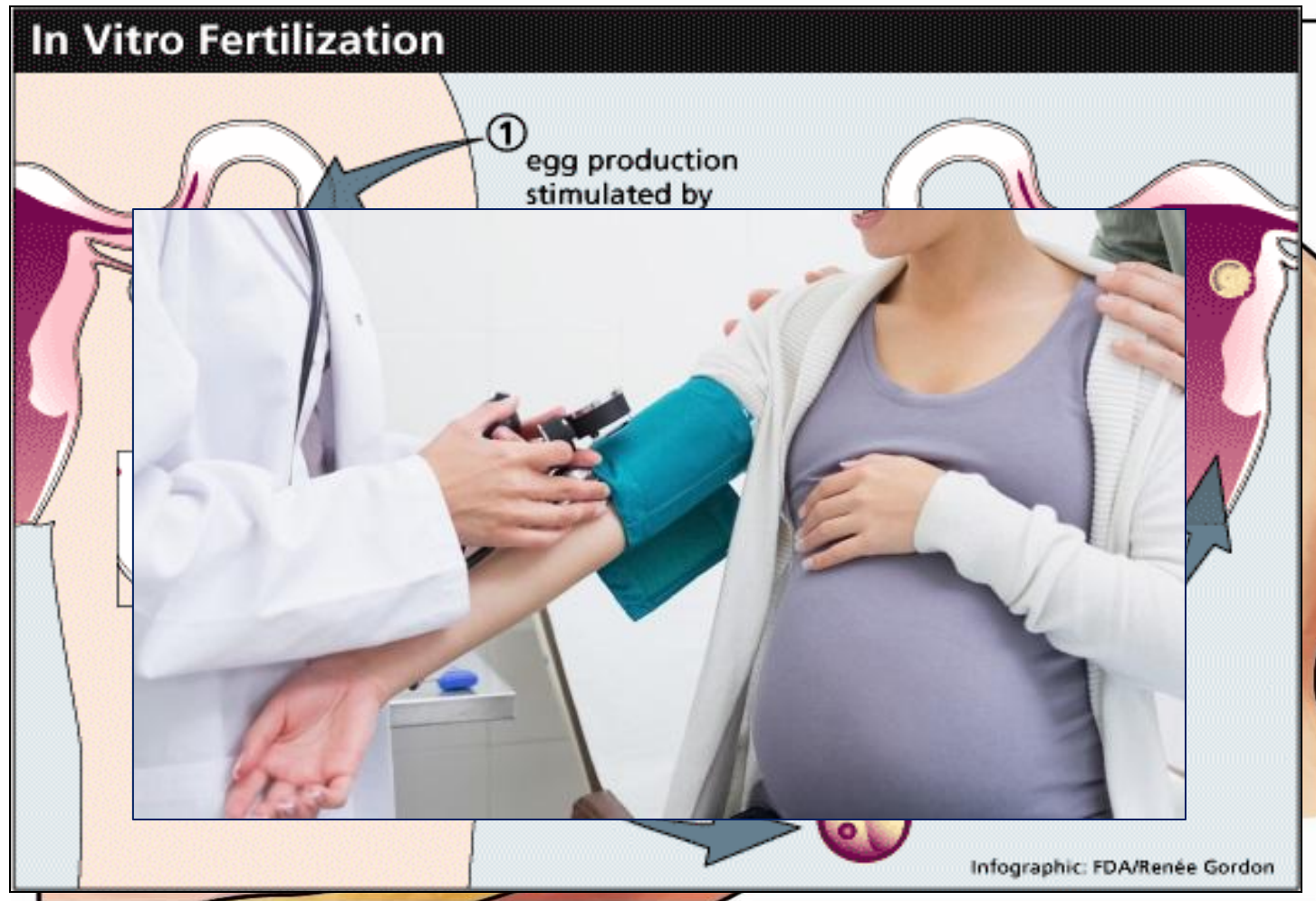


BỆNH VIỆN PHỤ SẢN TRUNG ƯƠNG

**NHẬN XÉT KẾT QUẢ THAI NGHÉN ĐẾN 22
TUẦN SAU GIẢM THIỂU PHÔI
TẠI BỆNH VIỆN PHỤ SẢN TRUNG ƯƠNG**

BS. PHẠM TRÍ HIẾU

ĐẶT VẤN ĐỀ



MỤC TIÊU

Nhận xét kết quả thai nghén đến 22 tuần sau giảm thiểu phôi của những thai phụ được tiến hành giảm thiểu phôi tại Trung tâm Hỗ trợ sinh sản – Bệnh viện Phụ Sản Trung ương từ tháng 11/2015 đến tháng 7/2016.

TỔNG QUAN TÀI LIỆU

Số thai trong buồng tử cung	Tỷ lệ đẻ non	Tỷ lệ đái tháo đường thai nghén	Tỷ lệ tiền sản giật
1	10%	3%	6%
2	50%	5 – 8%	10 – 12%
3	92%	7%	25 – 60%
4	> 95%	> 10%	> 60%

NGUY CƠ CHO MẸ VÀ CON CỦA ĐA THAI

Kết quả của thai kỳ phụ thuộc vào số lượng phôi trước và sau giảm thiểu

Các TTHTSS khác nhau có phương pháp giảm thiểu, thời điểm, đường tiếp cận khác nhau

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

Tiêu chuẩn lựa chọn:

- Đa thai tự nhiên hoặc sau khi điều trị vô sinh/HTSS
- Tuổi phôi ≤ 8 tuần
- Giảm thiểu tại TTHTSS – BVPSTW từ tháng 11/2015 đến tháng 7/2016 theo đường âm đạo
- Thu được các thông tin của thai phụ và kết quả thai nghén đến 22 tuần

ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

Tiêu chuẩn loại trừ:

- Không giảm thiểu tại TTHTSS – BVPSTW.
- Tuổi phôi > 56 ngày
- Không giảm thiểu theo đường âm đạo hoặc sử dụng phương pháp khác
- Không thu được thông tin thai phụ cho đến 22 tuần.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- **Phương pháp:** Mô tả theo dõi dọc.

- **Cỡ mẫu:**
$$n = Z^2_{1-\alpha/2} \frac{p \cdot (1-p)}{\Delta^2}$$
 - $Z_{1-\alpha/2} = 1,96$
 - p : tỷ lệ sảy thai/đẻ non trước 24 tuần sau giảm thiểu phôi là 0,07 theo nghiên cứu của Vương Thị Ngọc Lan (2002)
 - $\Delta = 0,05$, tính được cỡ mẫu là $n = 100$

- **Phương pháp chọn mẫu:** thuận tiện không xác suất.

SƠ ĐỒ NGHIÊN CỨU



Thời
điểm
nhận BN



Giảm
thiểu và
TD biến
chứng



Kết quả
thai kỳ
đến 22
tuần

THỰC HIỆN GIẢM THIỂU PHÔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÚT DƯỚI SIÊU ÂM ĐÀO DÒ ÂM ĐẠO



BIÊN NGHIÊN CỨU

Tên biến	Định nghĩa / Phân loại
1. Tuổi thai phụ	Theo năm dương lịch
2. Thai kỳ	Tự nhiên, KTPN + QHTN, IUI, IVF
3. Loại vô sinh	Nguyên phát/Thứ phát
4. Số lần đẻ	Số lần đẻ con từ 22 tuần
5. Số năm VS	Tính theo năm

BIẾN NGHIÊN CỨU

Tên biến	Định nghĩa / Phân loại
6. Thời điểm GTP	Ngày (theo ngày CP/bơm IUI) hoặc KCC
7. Số phôi trước GT	Số phôi có tim thai trước giảm thiểu
8. Số phôi sau GT	Số phôi có tim thai sau giảm thiểu
9. Biến chứng ngay sau GT	Ra máu âm đạo, đau bụng, nhiễm trùng, sảy thai/thai lưu, khác

BIẾN NGHIÊN CỨU

BIẾN NGHIÊN CỨU

Tên biến	Định nghĩa / Phân loại
1. BC sau GT 3 ngày	Ra máu, đau bụng, nhiễm trùng, sảy thai/thai lưu
2. BC sau GT 1 tuần	Ra máu, đau bụng, nhiễm trùng, sảy thai/thai lưu
3. BC sau GT 2 tuần	Ra máu, đau bụng, nhiễm trùng, sảy thai/thai lưu
4. Siêu âm 12 tuần	Bất thường, bình thường
5. Siêu âm 22 tuần	Bất thường, bình thường
6. Kết quả 22 tuần	Sảy thai dưới 12 tuần, sảy thai từ 12 đến 22 tuần, đẻ non tại 22 tuần, thai vẫn phát triển

PHƯƠNG PHÁP VÀ CÔNG CỤ THU THẬP SỐ LIỆU

- Phương pháp thu thập số liệu: phỏng vấn trực tiếp + khai thác từ hồ sơ giảm thiểu + phỏng vấn qua điện thoại.
- Công cụ thu thập số liệu: bệnh án nghiên cứu

XỬ LÝ SỐ LIỆU

- Số liệu được nhập, quản lý và phân tích bằng phần mềm SPSS 16.0.
- Kết quả kiểm định có ý nghĩa thống kê khi $p < 0,05$.
- Khổng chế sai số:
 - Sai số ngẫu nhiên: chọn mẫu thuận tiện
 - Sai số thu thập thông tin: chuẩn hóa bệnh án nghiên cứu, thu thập trực tiếp.

ĐẠO ĐỨC NGHIÊN CỨU

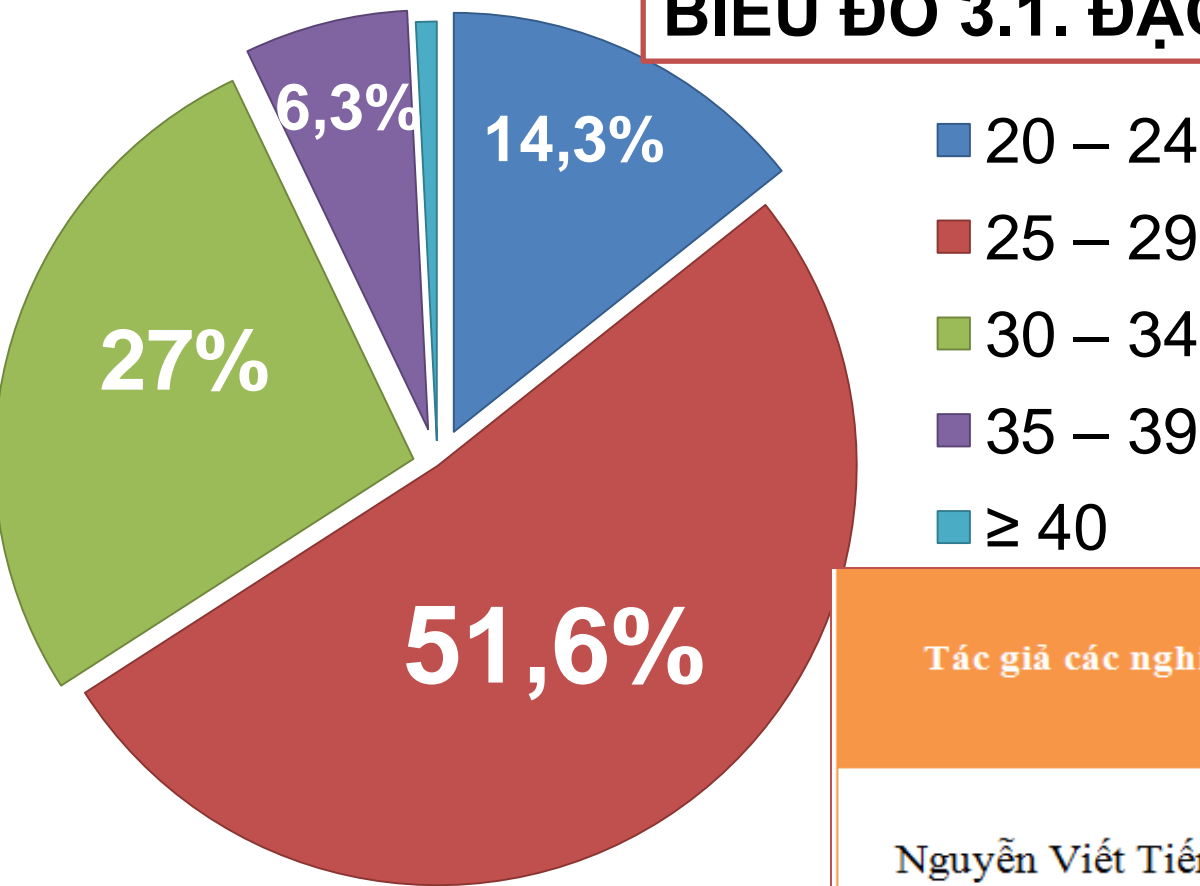
- Đây là một nghiên cứu mô tả theo dõi, tất cả thông tin về người bệnh được giữ bí mật và tôn trọng.
- Đã được hội đồng y đức BVPSTW thông qua
- Nghiên cứu được thực hiện nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cho các thai phụ đa thai tại Bệnh viện Phụ Sản Trung ương, không nhằm mục đích nào khác.

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

3.1. NHÓM TUỔI

BIỂU ĐỒ 3.1. ĐẶC ĐIỂM VỀ NHÓM TUỔI

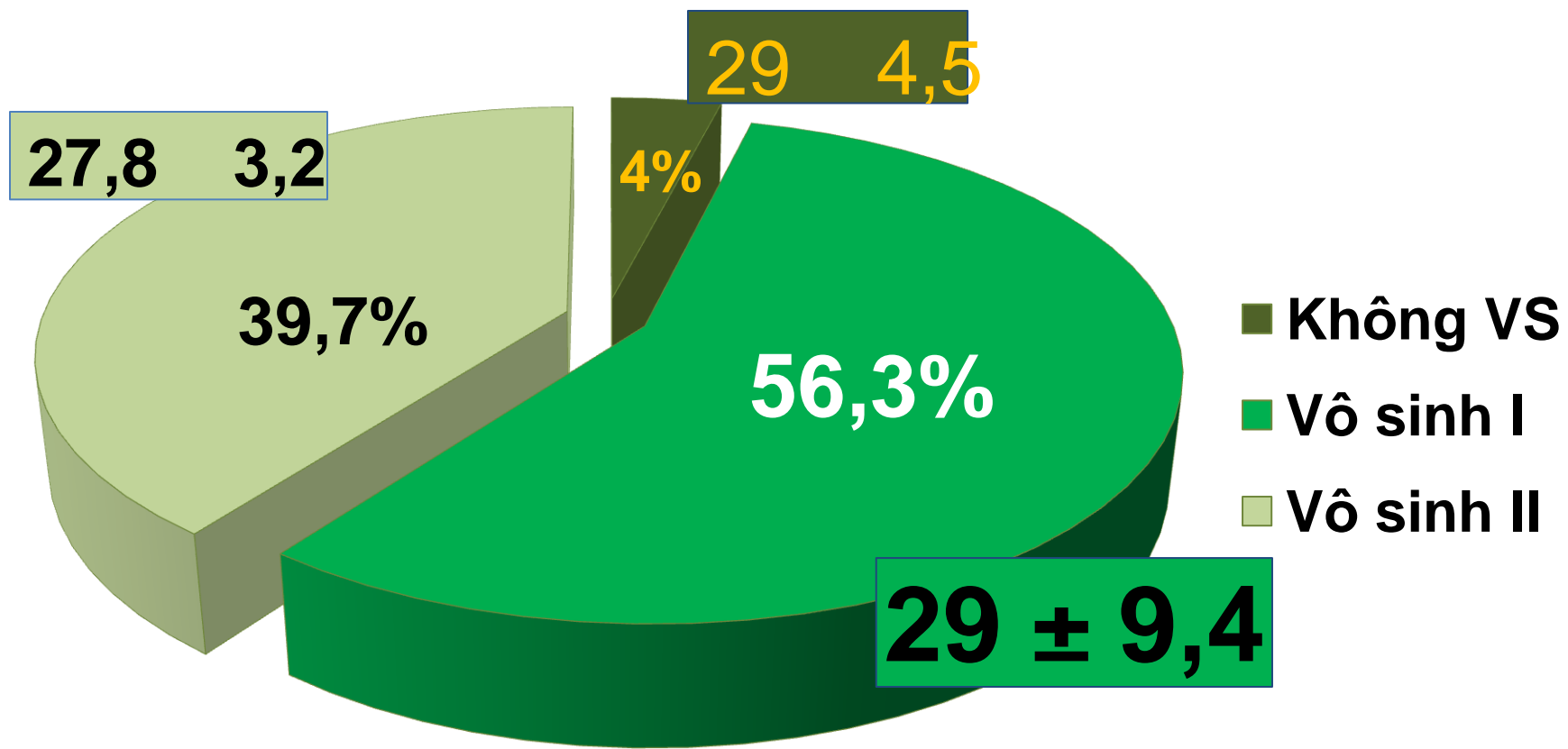


- 20 – 24
- 25 – 29
- 30 – 34
- 35 – 39
- ≥ 40

Tác giả các nghiên cứu	Cỡ mẫu n	Độ tuổi chiếm tỷ lệ lớn nhất (%)
Nguyễn Việt Tiến (2007)	79	30 – 34 (46%)
Đào Lan Hương (2009)	145	30 – 34 (42,7%)

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

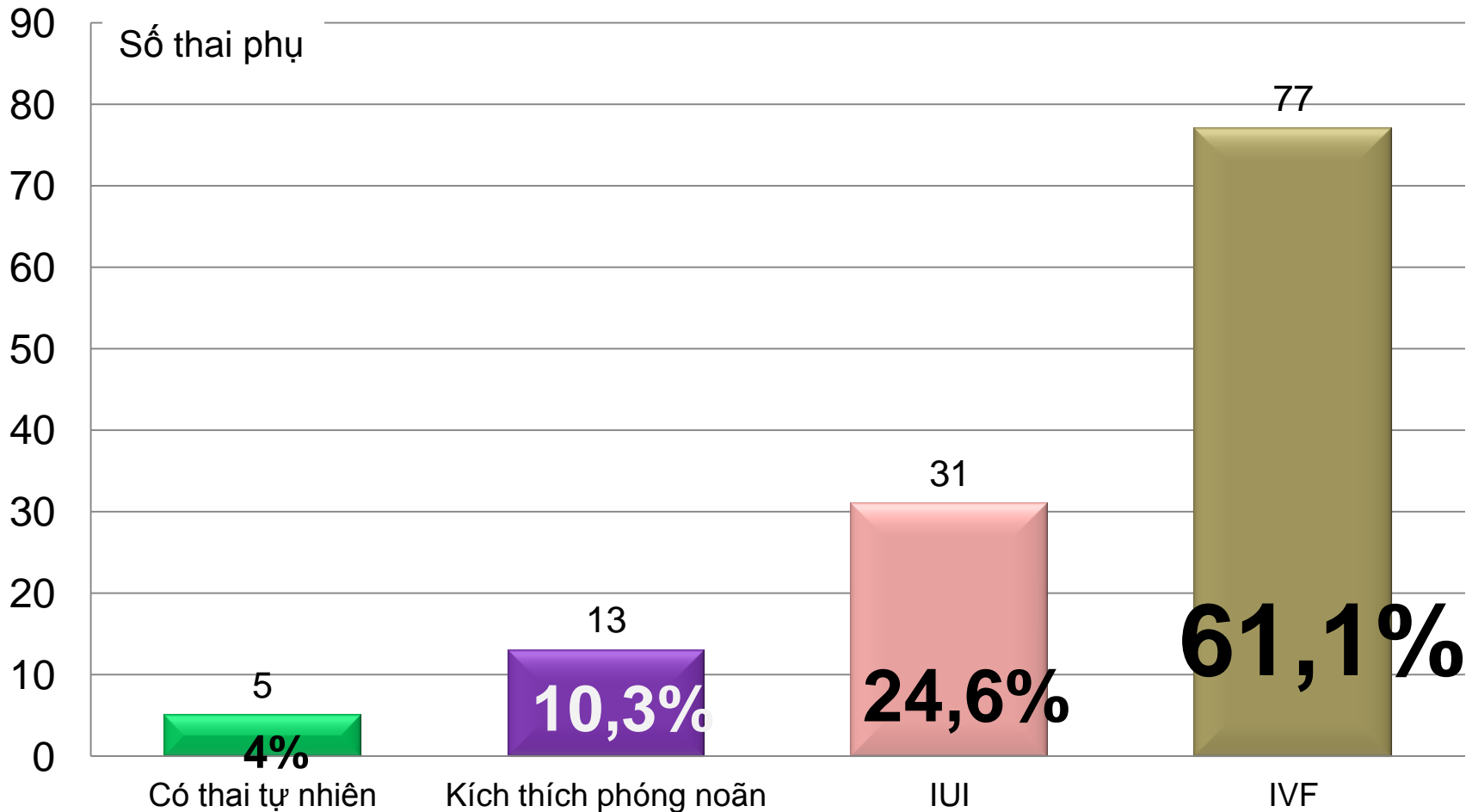
3.2. ĐẶC ĐIỂM VÔ SINH



BIỂU ĐỒ 3.2. PHÂN LOẠI VÔ SINH

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

3. 3. ĐẶC ĐIỂM THAI KỲ

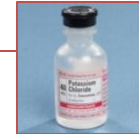


BIỂU ĐỒ 3.3. ĐẶC ĐIỂM THAI KỲ LẦN NÀY

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

3.4. THỜI ĐIỂM GIẢM THIỂU PHÔI

Đào Lan Hương (2009): 43 – 49N:
75,8%



43 - 49N



57,9%

50 - 56N



42,1%

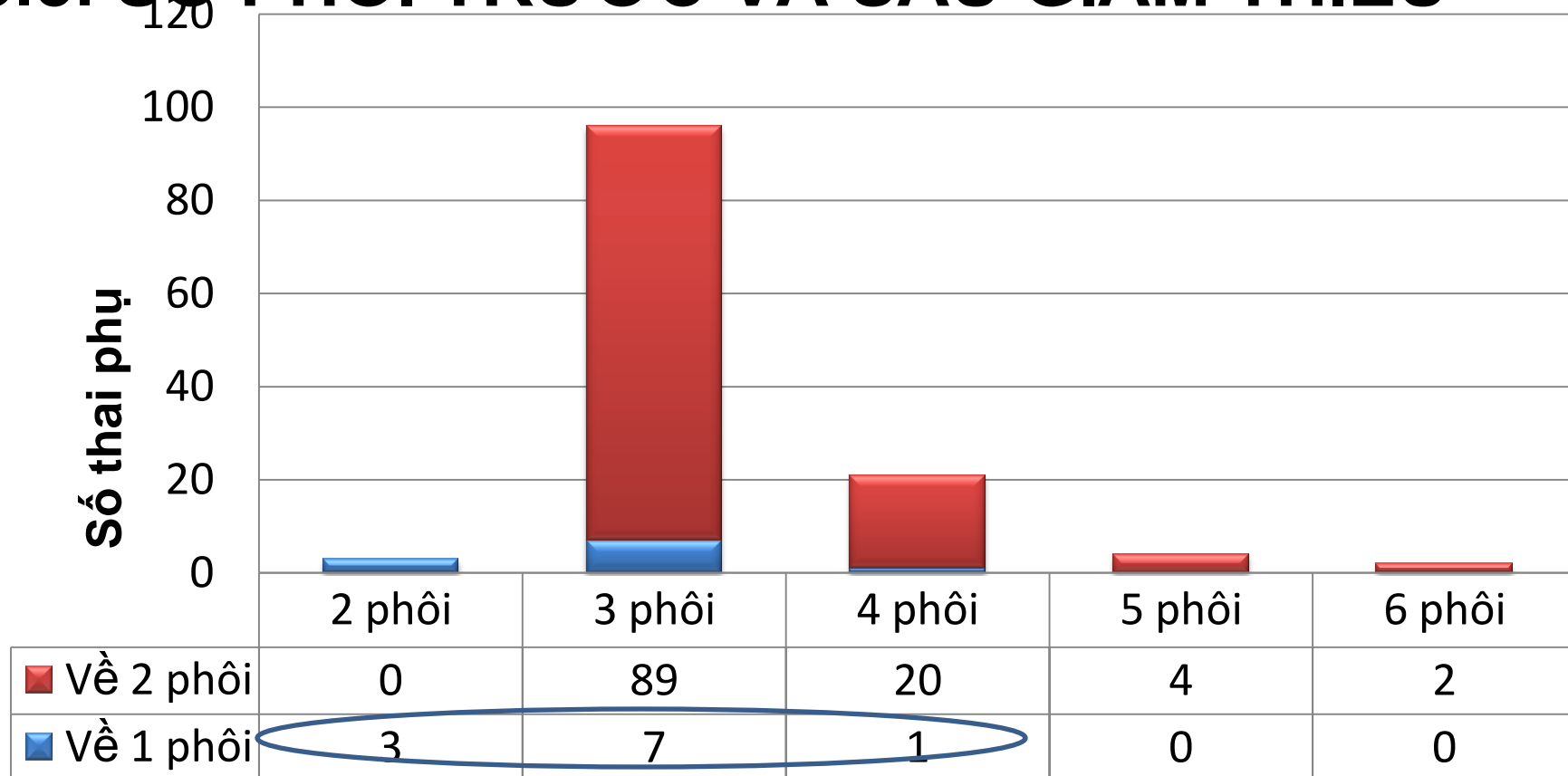
Pankaj Talwar (2010): 50 – 56N: 92,3 %

BIỂU ĐỒ 3.4. THỜI ĐIỂM GIẢM THIỂU



KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

3.5. SỐ PHÔI TRƯỚC VÀ SAU GIẢM THIỂU

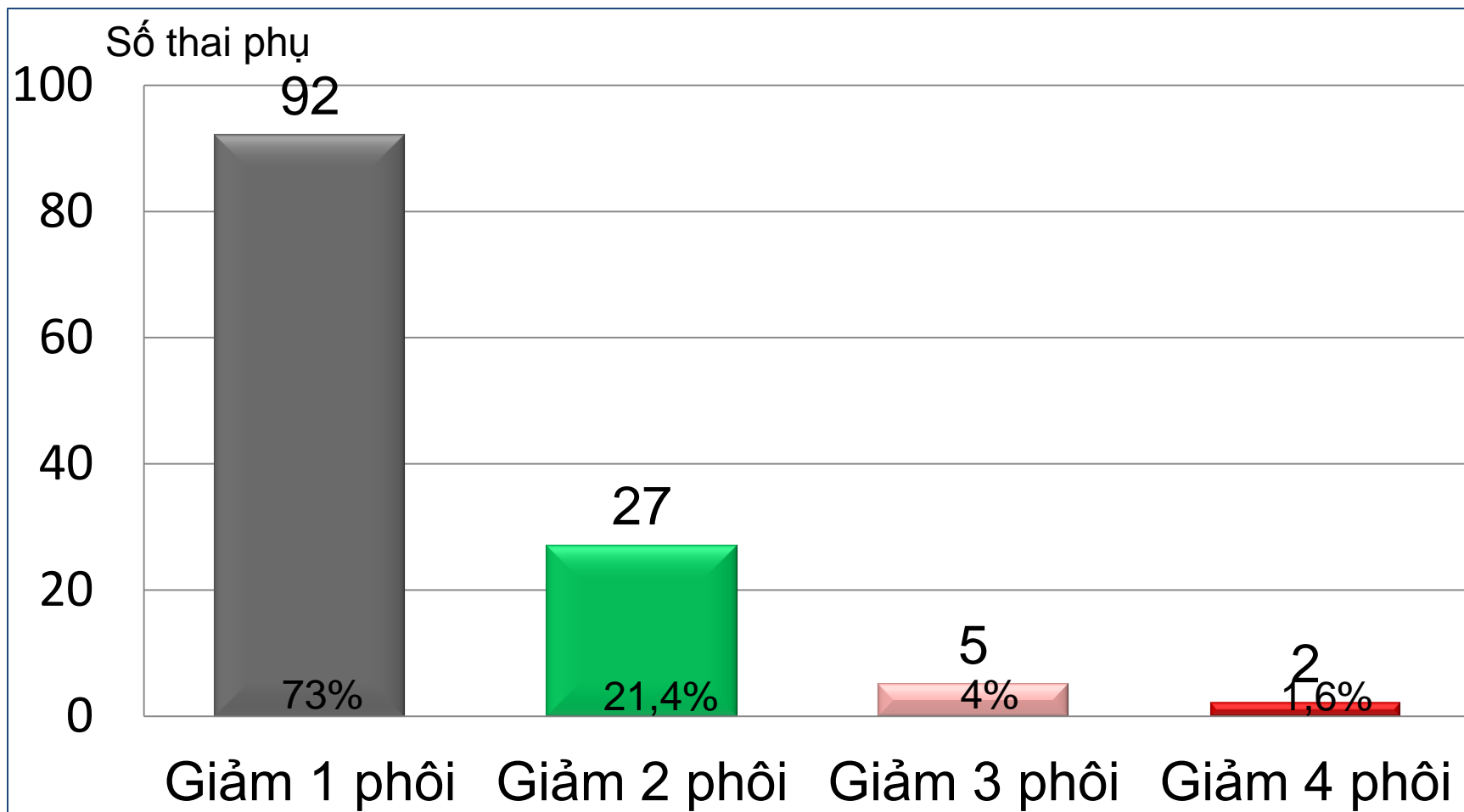


BIỂU ĐỒ 3.5. SỐ PHÔI TRƯỚC VÀ SAU GIẢM THIỂU

Tác giả	<u>n</u>	2 phôi	3 phôi	4 phôi	≥ 5 phôi
Nguyễn Việt Tiến (2007)	79	0	67,1%	29,1%	3,8%
Joanne Stone (2008)	841	17,2%	60,9%	17,4%	4,5%

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

3.6. SỐ PHÔI ĐÃ GIẢM THIỂU



BIỂU ĐỒ 3.6. SỐ PHÔI ĐÃ GIẢM THIỂU

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

3.7. TRIỆU CHỨNG NGAY SAU GIẢM THIỂU

Triệu chứng ngay sau giảm thiểu	Số phôi đã giảm thiểu				Tổng số	Tỷ lệ %
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>		
Bình thường	74	16	3	2	96	76,2
Ra máu âm đạo	13	5	1	0	18	14,2
Đau bụng	2	2	0	0	4	3,2
Đau bụng + ra máu	2	2	0	0	4	3,2
Buồn nôn	0	0	1	0	1	0,8
Chóng mặt	1	2	0	0	3	2,4
Tổng	92	27	5	2	126	100
Tỷ lệ % biểu hiện bất thường theo số phôi đã giảm thiểu	19,6	40,7	40	0	Kiểm định: $p > 0,05$	

BẢNG 3.1. TRIỆU CHỨNG NGAY SAU GIẢM THIỂU

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

3.8. TRIỆU CHỨNG SAU GIẢM THIỂU 3 NGÀY

Triệu chứng sau giảm thiểu 3 ngày	Số phôi đã giảm thiểu				Tổng số	Tỷ lệ %
	1	2	3	4		
Bình thường	78	19	4	2	103	81,7
Ra máu âm đạo	10	3	1	0	14	11,1
Đau bụng	2	4	0	0	6	4,8
Đau bụng + ra máu	2	1	0	0	3	2,4
Tổng	92	27	5	2	126	100
Tỷ lệ % biểu hiện bất thường theo số phôi đã giảm thiểu	15,2	29,6	25	0	Kiểm định: $p > 0,05$	

BẢNG 3.2. TRIỆU CHỨNG SAU GIẢM THIỂU 3 NGÀY

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

3.9. TRIỆU CHỨNG SAU GIẢM THIỂU 1 TUẦN

Triệu chứng sau giảm thiểu 1 tuần	Số phôi đã giảm thiểu				Tổng số	Tỷ lệ %
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>		
Bình thường	88	21	4	1	114	90,4
Ra máu âm đạo	3	2	1	1	7	5,6
Đau bụng	1	2	0	0	3	2,4
Đau bụng + ra máu	0	1	0	0	1	0,8
Thai lưu	0	1	0	0	1	0,8
Tổng	92	27	5	2	126	100
Tỷ lệ % biểu hiện bất thường theo số phôi đã giảm thiểu	4,3	22,2	20	50	Kiểm định: p < 0,05	

BẢNG 3.3. TRIỆU CHỨNG SAU GIẢM THIỂU 1 TUẦN

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

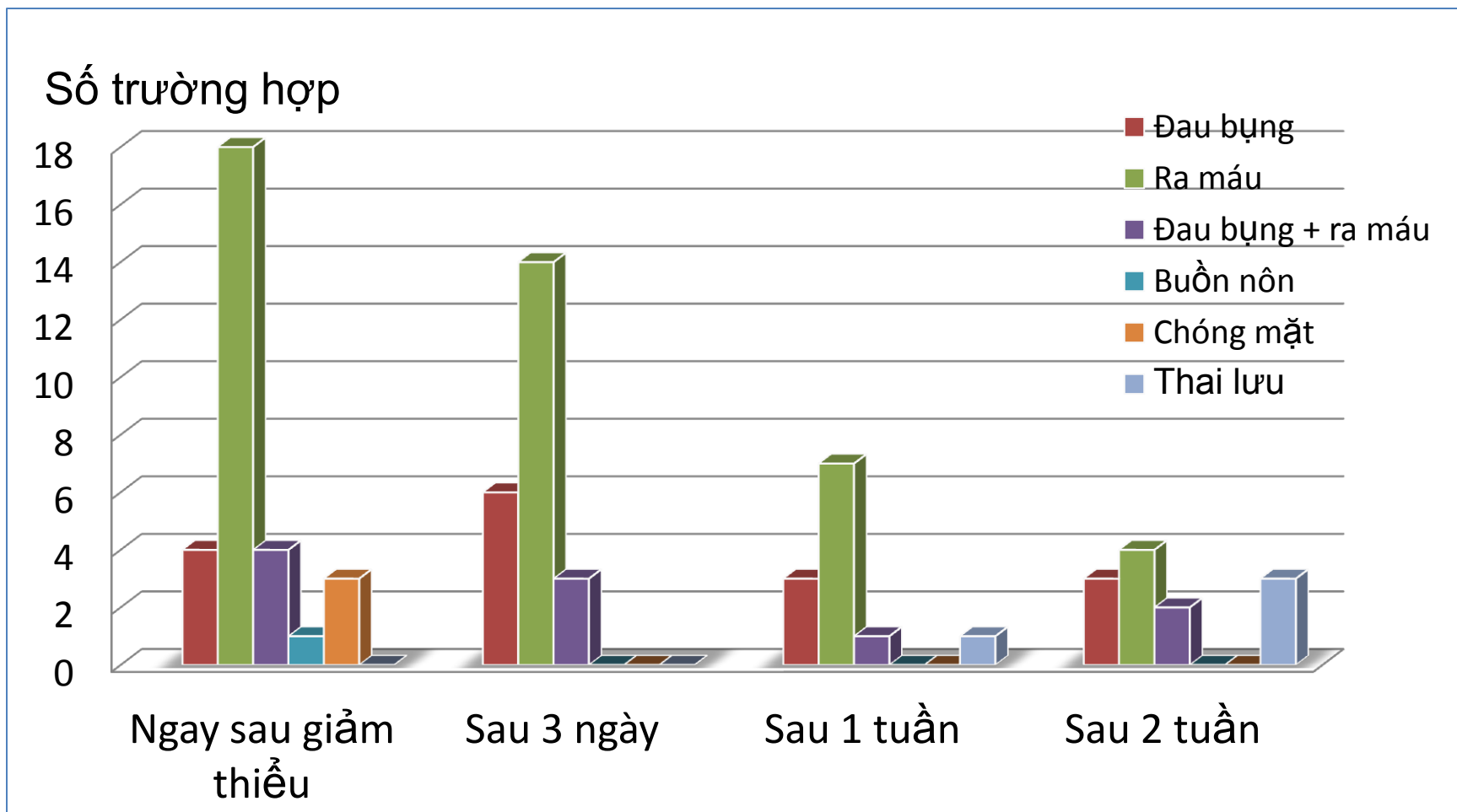
3.10. TRIỆU CHỨNG SAU GIẢM THIỂU 2

Triệu chứng sau giảm thiểu 2 tuần	Số phôi đã giảm thiểu				Tổng số	Tỷ lệ %
	1	2	3	4		
Bình thường	86	21	5	2	114	90,4
Ra máu âm đạo	3	1	0	0	4	3,2
Đau bụng	1	2	0	0	3	2,4
Đau bụng + ra máu	1	1	0	0	2	1,6
Thai lưu	1	2	0	0	3	2,4
Tổng	92	27	5	2	126	100
Tỷ lệ % biểu hiện bất thường theo số phôi đã giảm thiểu	6,5	22,2	0	0	p > 0,05	

BẢNG 3.4. TRIỆU CHỨNG SAU GIẢM THIỂU 2 TUẦN

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

3.11. DIỄN BIẾN CÁC TRIỆU CHỨNG SAU GIẢM THIỂU



BIỂU ĐỒ 3.7. DIỄN BIẾN CÁC TRIỆU CHỨNG ĐẾN 2 TUẦN SAU GIẢM THIỂU

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

3.12. KẾT QUẢ SIÊU ÂM TẠI 12 VÀ 22 TUẦN

	<i>Bất thường</i>	<i>Bình thường</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Tỷ lệ % bất thường</i>
Siêu âm 12 tuần	0	124	124	0
Siêu âm 22 tuần	3	114	117	2,6

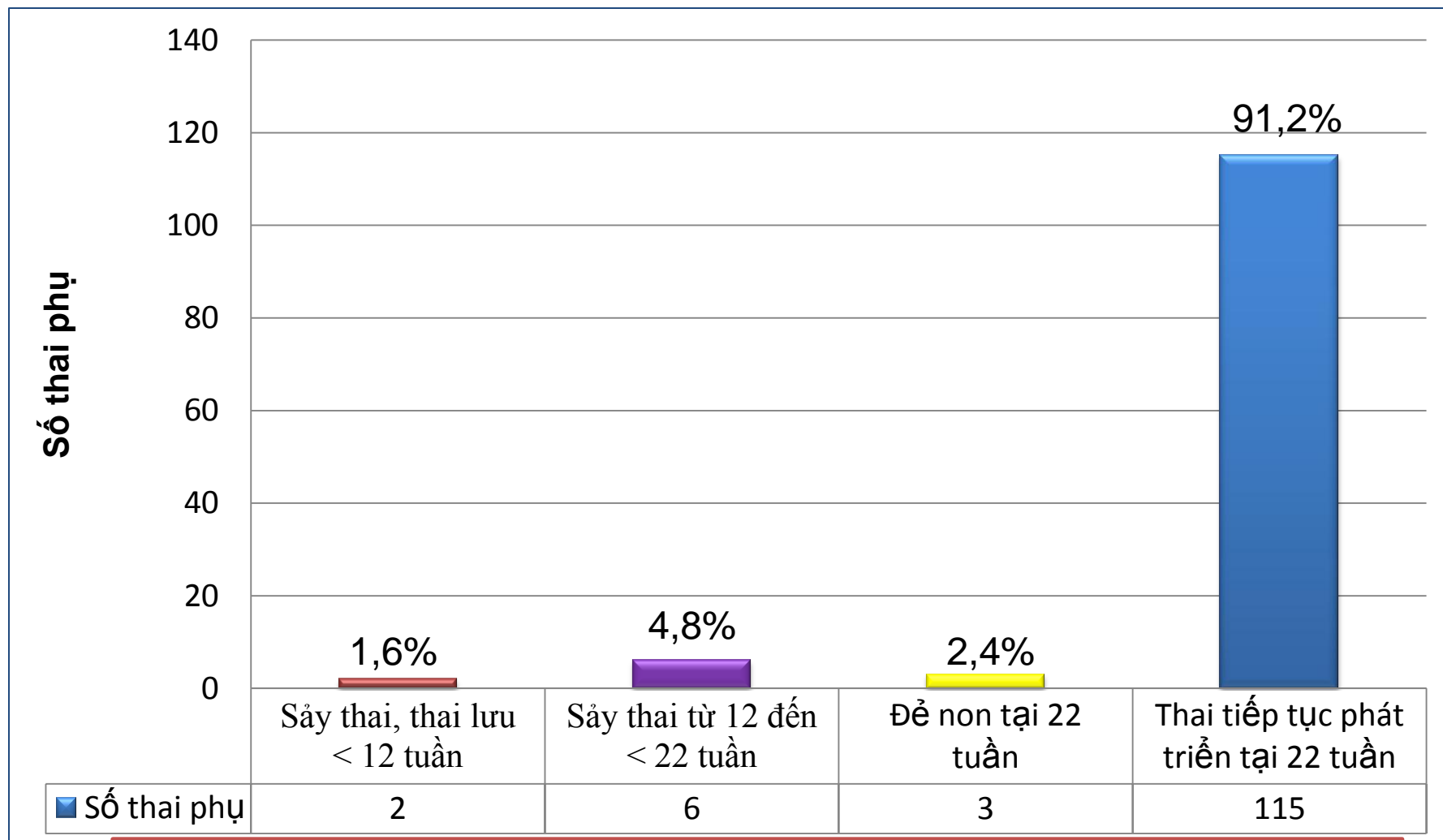
BẢNG 3.5. SIÊU ÂM SÀNG LỌC TẠI 12 TUẦN VÀ 22 TUẦN



Evans MI (2014)

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

3.13. KẾT QUẢ THAI KỲ ĐẾN 22 TUẦN



BIỂU ĐỒ 3.8. KẾT QUẢ THAI KỲ ĐẾN 22 TUẦN

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

3.13. KẾT QUẢ THAI KỲ ĐẾN 22 TUẦN

Tác giả nghiên cứu	Cỡ mẫu	Tỷ lệ sảy thai/thai lưu/đẻ non trước 24 tuần
Vương Thị Ngọc Lan (2002)	n = 43 (2001 – 2002)	7,1%
Joanne Stone (2008)	n = 1000 (1999 – 2006)	5,9%
	n = 841 (2006 – 2008)	4,7%
Evans MI (2014)		13% (1990) → 4–5% (hiện tại)

KẾT QUẢ SAU GIẢM THIỂU ĐẾN 24 TUẦN THEO CÁC TÁC GIẢ

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

3.14. KẾT QUẢ THAI KỲ THEO SỐ LƯỢNG PHÔI TRƯỚC GIẢM THỂ

Kết quả thai kỳ đến 22 tuần	<i>Số lượng phôi trước và sau giảm thể</i>							Tổng
	<i>2→1</i>	<i>3</i>		<i>4</i>		<i>5→2</i>	<i>6→2</i>	
		<i>3 → 1</i>	<i>3 → 2</i>	<i>4 → 1</i>	<i>4→2</i>			
Số trường hợp sảy, thai lưu, đẻ non đến 22 tuần	0	1	7	0	2	1	0	11
Số phát triển bình thường	3	6	82	1	18	3	2	115
Tổng số	3	7	89	1	20	4	2	126
Tỷ lệ hỏng (%)	0	14,3	7,9	0	10	25	0	8,8
		8,3		9,5				

BẢNG 3.5. KẾT QUẢ THAI KỲ THEO SỐ LƯỢNG PHÔI TRƯỚC GIẢM THỂ

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

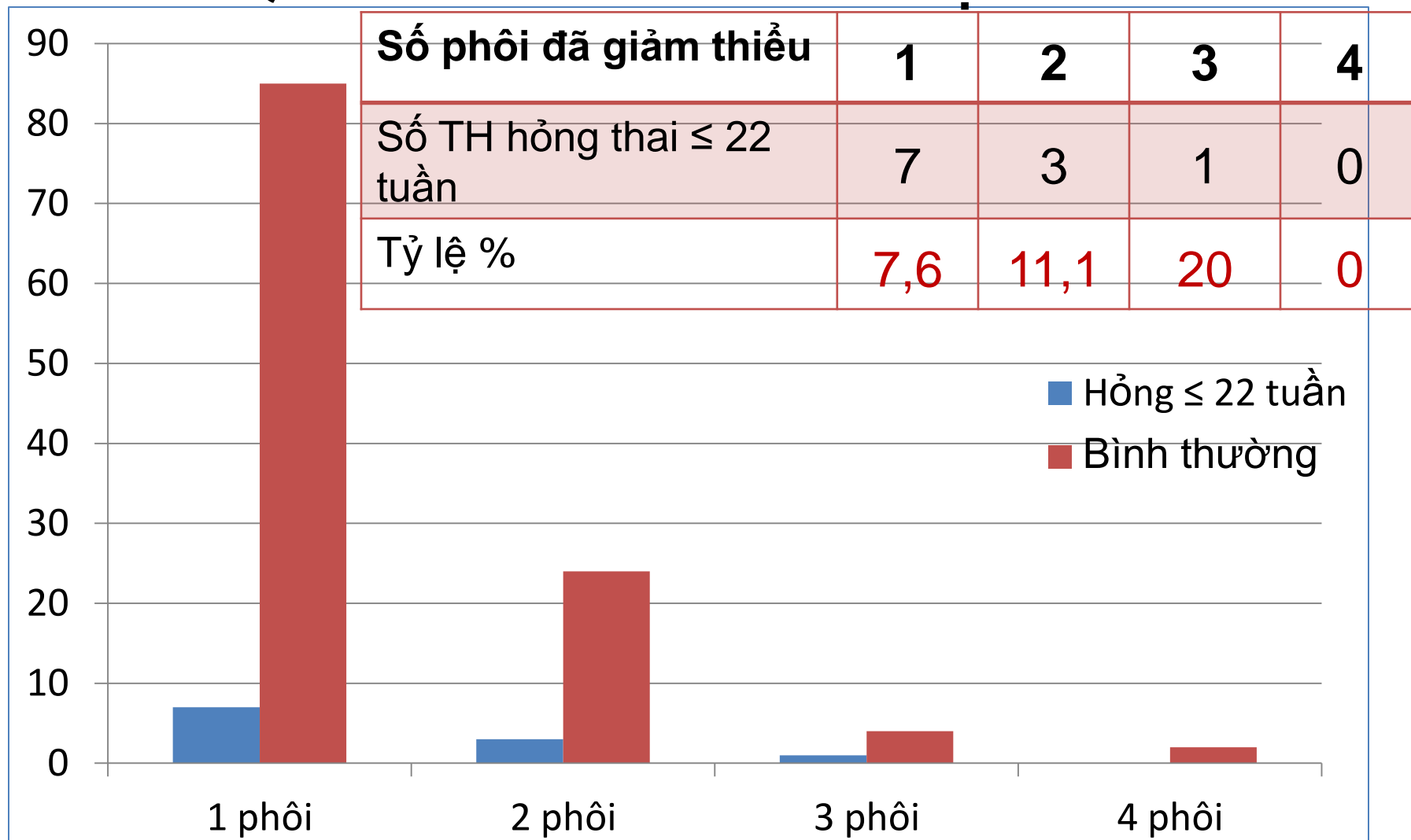
3.14. KẾT QUẢ THAI KỲ THEO SỐ LƯỢNG PHÔI TRƯỚC GIẢM THIỂU

Số phôi trước giảm thiểu	Tỷ lệ sảy thai tự nhiên	Số phôi còn lại sau giảm thiểu	Tỷ lệ sảy thai sau giảm thiểu
≥ 6 phôi	90 – 99%	2	10%
5 phôi	75%	2	7%
4 phôi	25%	2	4%
		1	7%
3 phôi	15%	2	3,5%
		1	4%
2 phôi	8%	1	2,5%

LIÊN QUAN GIỮA TỶ LỆ SẢY THAI VỚI SỐ LƯỢNG PHÔI TRƯỚC VÀ SAU GIẢM THIỂU THEO EVANS MI (2014)

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

3.15. KẾT QUẢ THAI KỲ THEO SỐ LƯỢNG PHÔI ĐÃ GIẢM THIỂU



BIỂU ĐỒ 3.9. KẾT QUẢ THAI KỲ THEO SỐ LƯỢNG PHÔI ĐÃ GIẢM THIỂU

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

3.16. KẾT QUẢ THAI KỲ THEO SỐ LƯỢNG PHÔI SAU GIẢM TH

Kết quả thai kỳ đến 22 tuần	<i>Số lượng phôi còn lại sau giảm thiểu</i>		<i>Kiểm định</i>
	<i>1</i>	<i>2</i>	
Số trường hợp sảy thai, thai lưu, đẻ non đến 22 tuần	1	10	p > 0,05
Tổng số (n)	11	115	
Tỷ lệ %	9,1	8,7	
Tuổi thai trung bình tính đến 22 tuần	20,8 ± 3,9	21,7 ± 1,6	p > 0,05

BẢNG 3.6. KẾT QUẢ THAI KỲ THEO SỐ LƯỢNG PHÔI SAU GIẢM TH

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

3.16. KẾT QUẢ THAI KỲ THEO SỐ LƯỢNG PHÔI SAU GIẢM THIỂU

Số thai còn lại sau giảm thiểu	Số lượng	Tỷ lệ sảy thai (%)
1 thai	292	3,8%
2 thai	547	5,3%

KẾT QUẢ THAI KỲ THEO SỐ THAI SAU GIẢM THIỂU THEO JOANNE STO

Evans MI (2014): Xu thế giữ lại 1 thai: giảm tỷ lệ đẻ non, kết thúc thai kỳ muộn hơn, giảm tỷ lệ trẻ đẻ sống nặng dưới 1500gr

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

3.17. KẾT QUẢ THAI KỲ THEO THỜI ĐIỂM GIẢM THIỂU

<i>Kết quả thai kỳ đến</i> 22 tuần	<i>Thời điểm giảm thiểu</i>		<i>Kiểm định</i>
	<i>43 đến 49 ngày</i>	<i>50 đến 56 ngày</i>	
Số trường hợp sảy thai, thai lưu, đẻ non đến 22 tuần	3	8	
Tổng số (n)	73	53	p > 0,05
Tỷ lệ %	4,1	15,1	
Tuổi thai trung bình tính đến 22 tuần	21,9 ± 0,6	21,2 ± 2,8	p > 0,05

BẢNG 3.7. KẾT QUẢ THAI KỲ THEO THỜI ĐIỂM GIẢM THIỂU

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

3.18. KẾT QUẢ THAI KỲ THEO TRIỆU CHỨNG SAU GIẢM

Kết quả thai kỳ đến 22 tuần	Triệu chứng sau giảm thiểu			Kiểm định
	Bình thường	Bất thường	Tổng số	
Số trường hợp sảy thai, thai lưu, đẻ non đến 22 tuần	5	6	11	
Tổng số	80	46	126	$p > 0,05$
Tỷ lệ %	6,3	13,0	8,8	

BẢNG 3.8. KẾT QUẢ THAI KỲ THEO TRIỆU CHỨNG SAU GIẢM TH

KẾT LUẬN

- Tổng số 126 thai phụ từ 20 – 45T. Độ tuổi TB: 28,34,1.
- 4% có đa thai tự nhiên. 61,1% điều trị IVF.
- Giảm thiểu phôi được thực hiện từ 43 đến 56 ngày, chủ yếu 43 – 49 ngày.
- Trước giảm thiểu, các thai phụ có từ 2 đến 6 phôi. 3 phôi chiếm tỷ lệ lớn nhất với 76,2%.
- Sau giảm thiểu : 91,3% còn 2 phôi. 8,7% còn 1 phôi.

KẾT LUẬN

- Triệu chứng phổ biến nhất sau GT là ra máu âm đạo sẫm màu (3,2%-11,1%) giảm theo thời gian. Có liên quan giữa các triệu chứng này với số lượng phôi đã GT nhưng chưa có YNTK.
- Tỷ lệ phát triển bình thường đến 22w: 91,2%. 1,6% thai sảy hoặc lưu <12w; 4,8% sảy trước <22w; 2,4% đẻ non 22w.
- Chưa phát hiện mối quan liên quan giữa số lượng phôi trước GT, sau GT, số phôi đã GT, thời điểm GT và triệu chứng bất thường sau GT với kết quả thai kỳ.

KIẾN NGHỊ

- Quy trình giảm thiểu phôi bằng phương pháp hút dưới SA đầu dò âm đạo tại TTHTSS BVPSTU' hiện tại khá an toàn, cho kết quả thai kỳ đến 22 tuần khả quan.
- Cần tiếp tục nghiên cứu để đánh giá kết quả thai kỳ sau giảm thiểu từ tuần 22 đến lúc kết thúc thai kỳ, đánh giá mối liên quan giữa số lượng phôi trước và sau GT, thời điểm GT đến KQ thai kỳ.



SIDDHAKTHA

XIN TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!